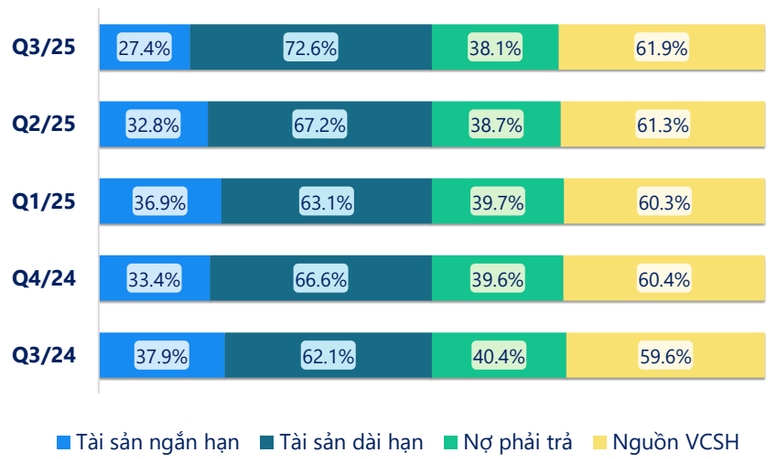
Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,393
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,682
SL cổ phiếu LH	27,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	333
P/E	7.4
EPS	1,646

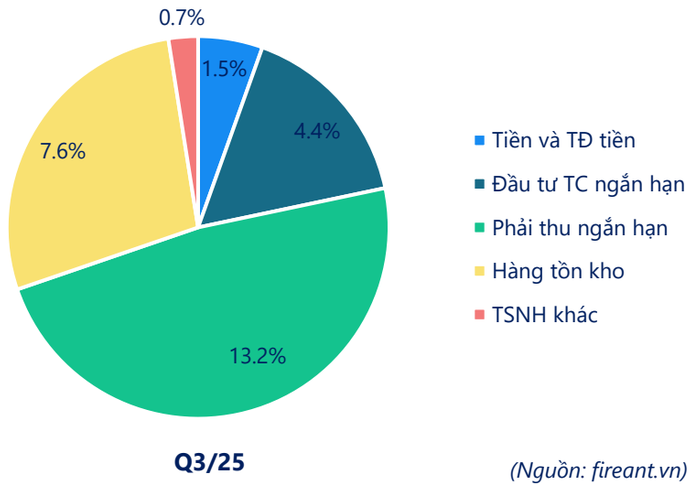
	YTD	1T	3T	6T
PIS	18.0%	0.0%	5.6%	-9.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



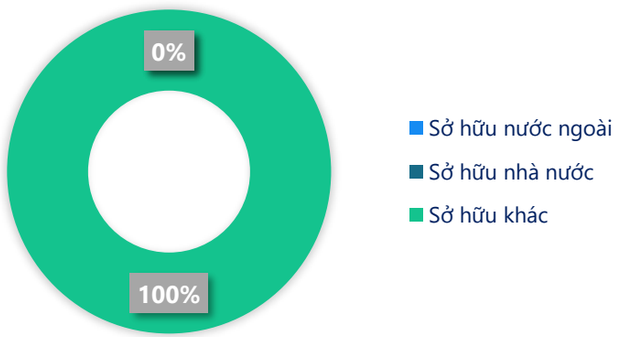
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



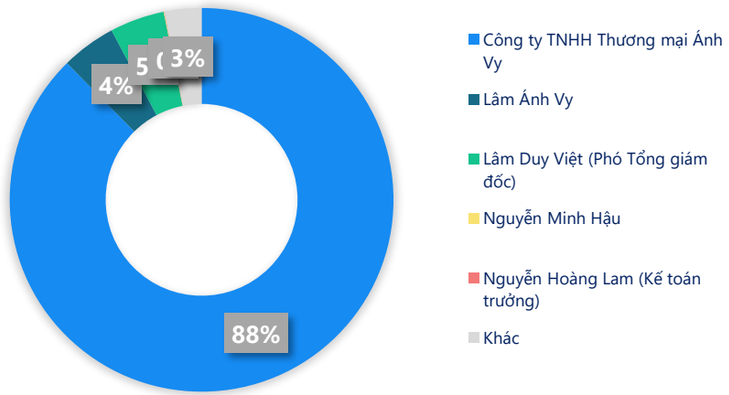
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



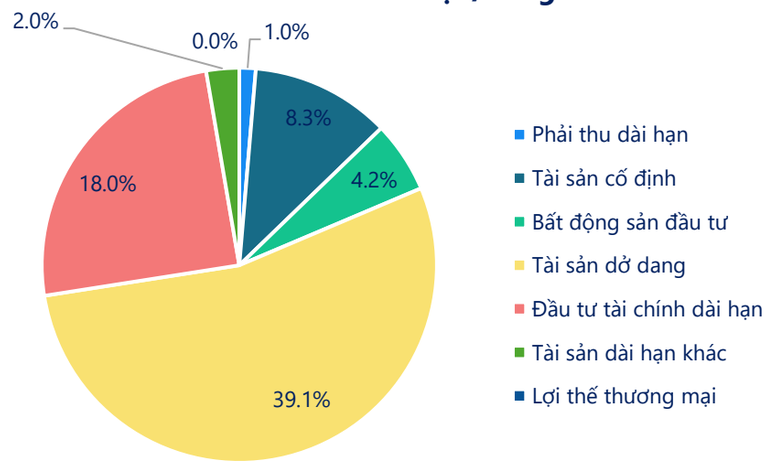
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

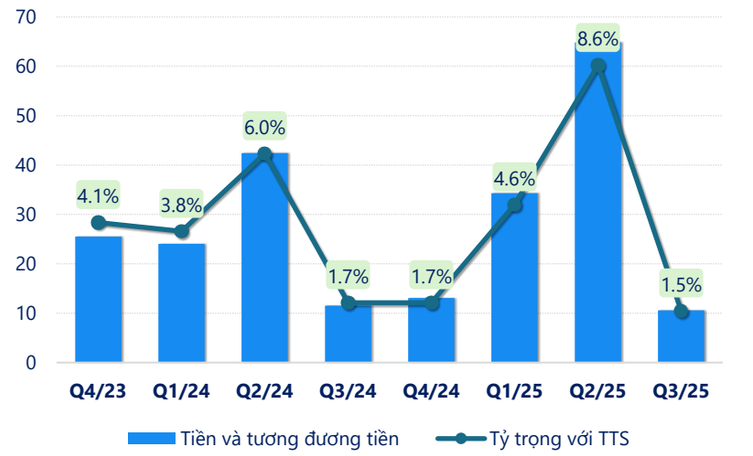


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

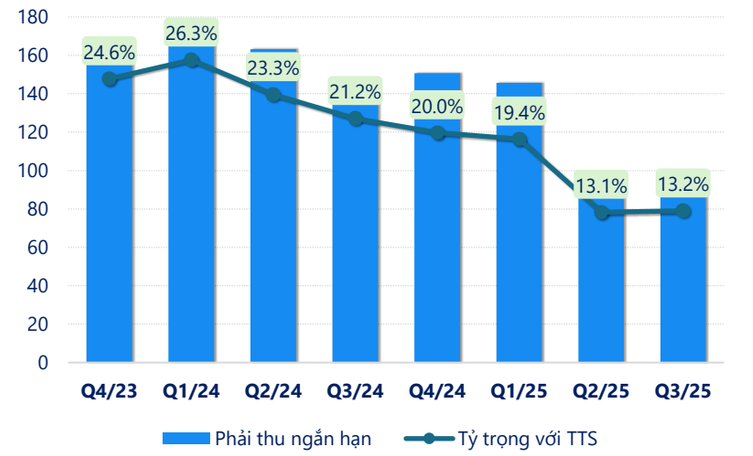
Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

Tiền và tương đương tiền



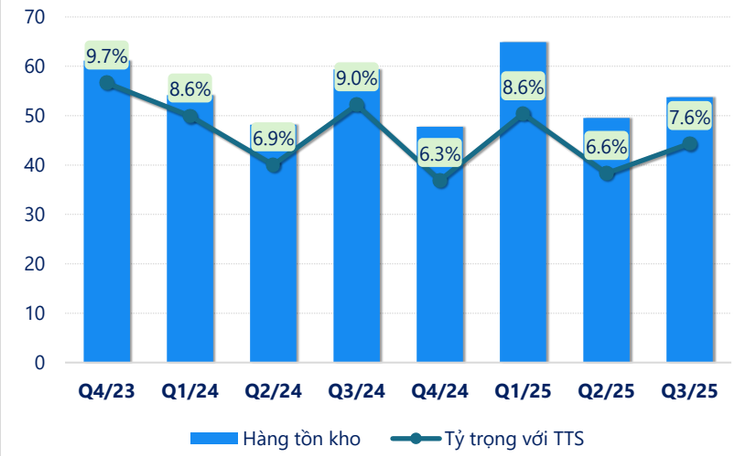
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



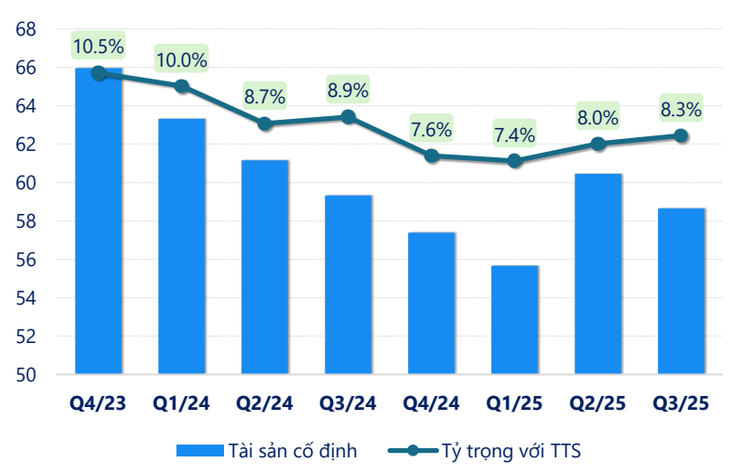
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



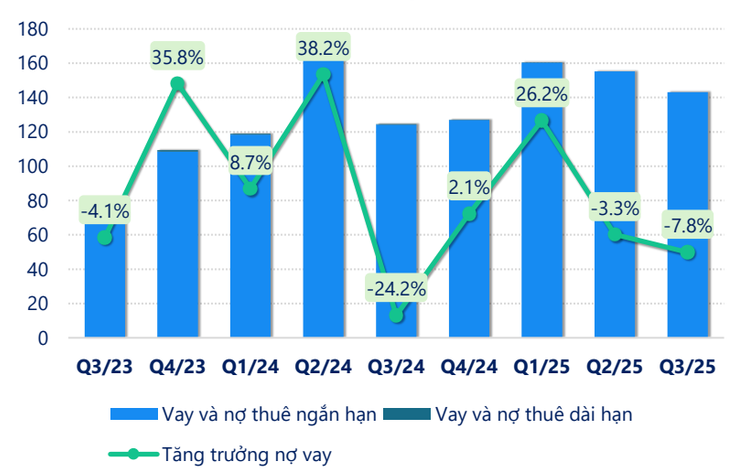
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



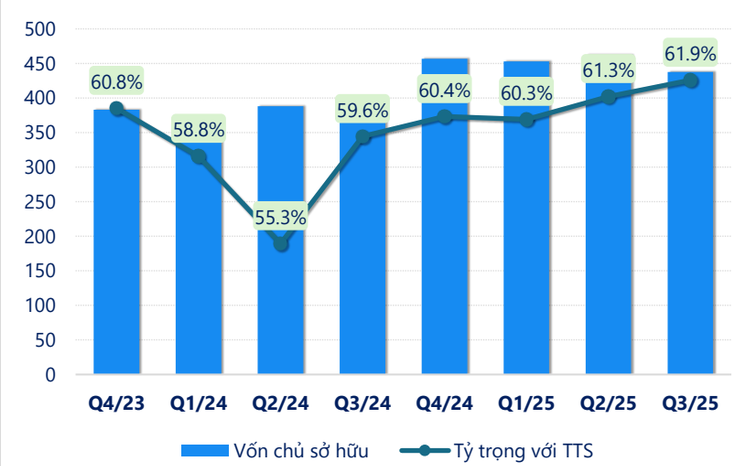
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

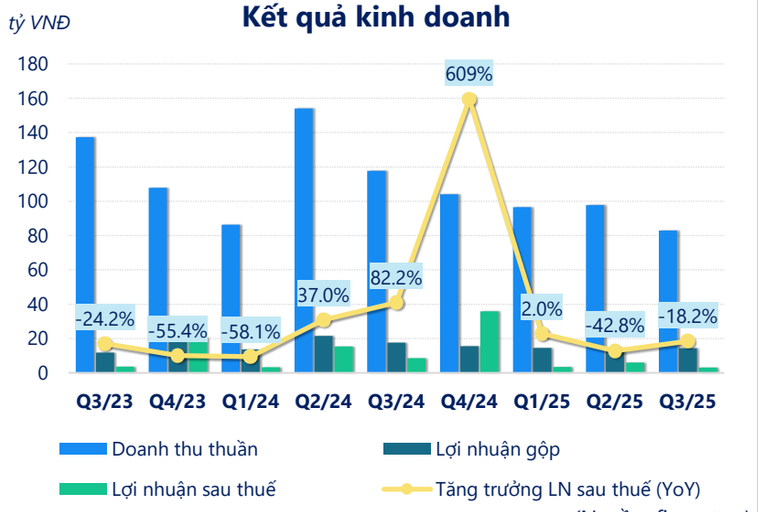
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

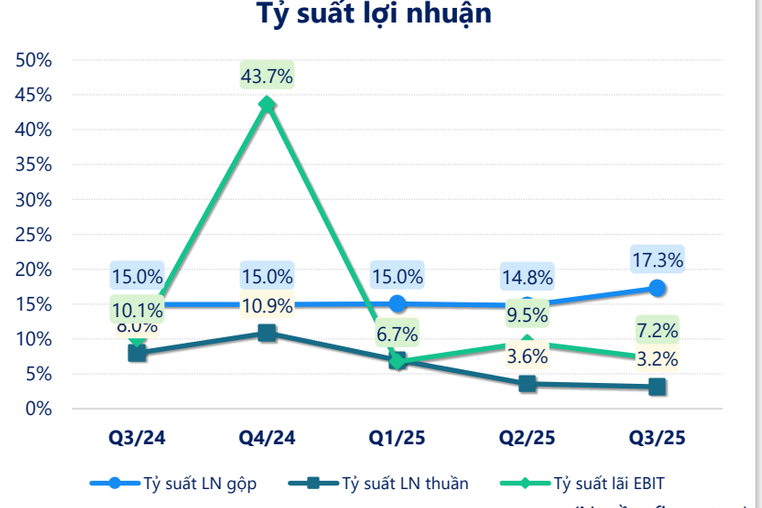
Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

Kết quả kinh doanh



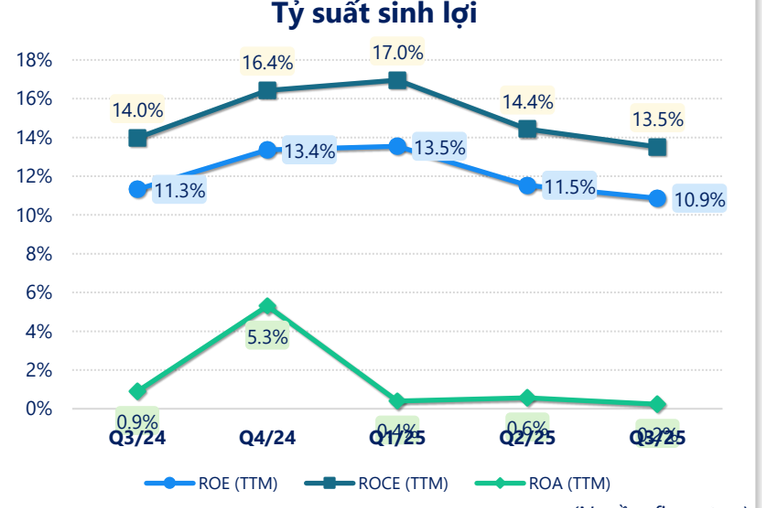
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



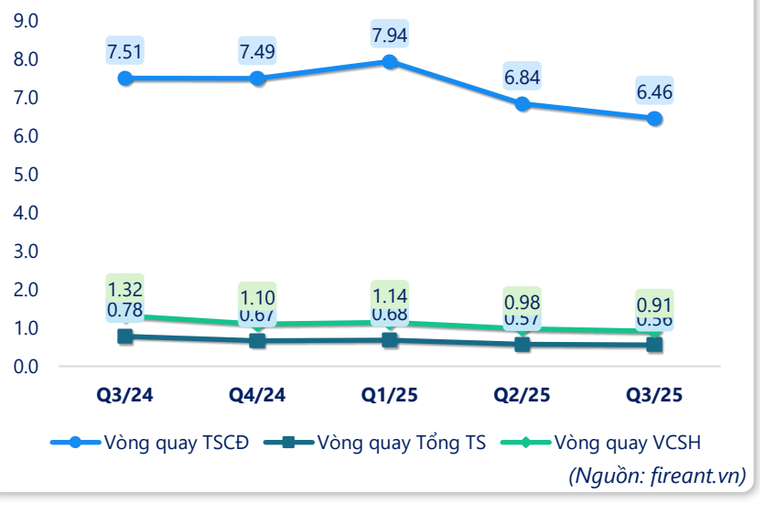
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



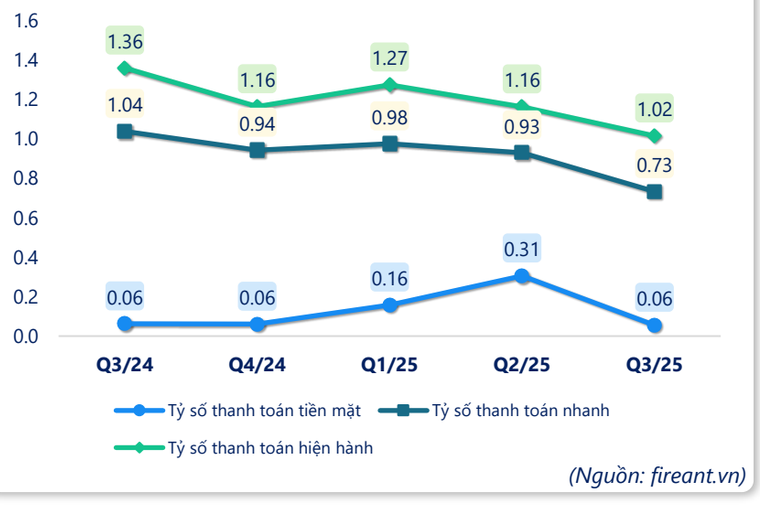
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



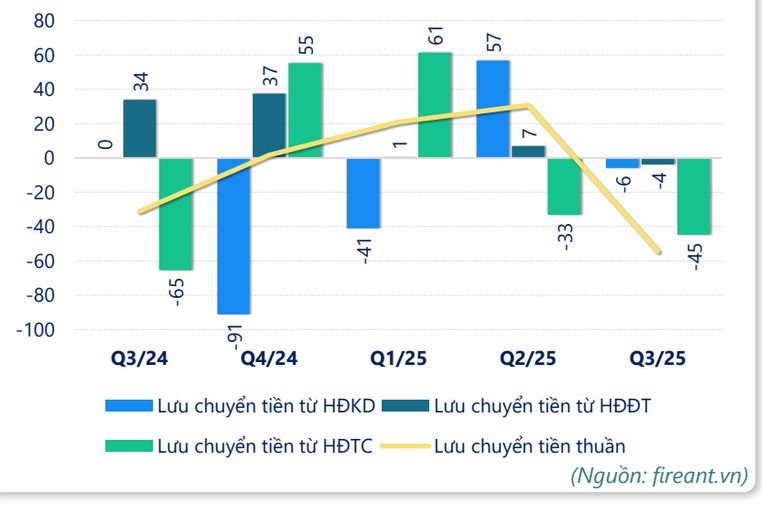
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**707**	**754**	**-6.3%**
Tài sản ngắn hạn	194	251	-22.8%
Tiền và tương đương tiền	10.6	13.1	-19.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.4	29.4	6.9%
Phải thu ngắn hạn	93.0	157	-40.7%
Hàng tồn kho	53.8	47.8	12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.83	3.92	23.0%
Tài sản dài hạn	**513**	**503**	**1.9%**
Phải thu dài hạn	6.89	8.86	-22.3%
Tài sản cố định	58.7	57.4	2.2%
Bất động sản đầu tư	30.0	30.4	-1.3%
Tài sản dở dang	277	257	7.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	127	137	-6.9%
Tài sản dài hạn khác	**13.8**	**13.4**	**3.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	269	299	-9.9%
Nợ ngắn hạn	**191**	**217**	**-12.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	143	127	12.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.8	16.0	-20.1%
Nợ dài hạn	78.5	82.1	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.22	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**438**	**456**	**-3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**438**	**456**	**-3.9%**
Vốn điều lệ	275	275	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	118	104	96.5	97.7	83.0
Giá vốn hàng bán	100	88.4	82.0	83.2	68.6
Lợi nhuận gộp	17.6	15.6	14.5	14.5	14.3
Doanh thu HĐTC	4.38	4.12	4.64	1.14	1.60
Chi phí TC	2.09	1.79	2.60	1.83	1.91
Chi phí lãi vay	1.91	1.90	2.23	1.83	1.91
LN trong công ty LKLD	0	6.26	0	0.25	0
Chi phí bán hàng	4.96	5.08	4.66	3.63	5.70
Chi phí QLDN	5.54	7.79	5.15	6.90	5.71
LN thuần từ HĐKD	9.42	11.3	6.73	3.50	2.62
Lợi nhuận khác	0.59	32.3	-2.46	3.97	1.43
LN trước thuế	10.0	43.6	4.27	7.46	4.05
Lợi nhuận sau thuế	8.60	35.9	3.41	5.93	3.04
LNST của CĐ cty mẹ	5.36	36.7	2.80	4.11	1.60

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.31	-91.1	-40.9	56.8	-5.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	33.9	37.5	0.51	7.05	-3.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-65.4	55.2	61.4	-33.1	-44.7
Tiền đầu kỳ	42.4	11.5	13.1	34.3	64.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-31.1**	**1.60**	**21.0**	**30.8**	**-54.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.20	0	0.20	-0.19	0.01
Tiền cuối kỳ	11.5	13.1	34.3	64.8	10.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic